TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 180/2026/DS-PT
Ngày 08/7/2026
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Hà.

Các Thẩm phán: Ông Trương Nam Trung và bà Võ Thị Hồng Thu.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thái Nam – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Gia Lai.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Hải Ly – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 7 năm 2026, tại Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 179/2025/TLPT-DS ngày 29 tháng 7 năm 2025 về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 55/2025/DS-ST ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai (nay là Tòa án nhân dân khu vực 7 – Gia Lai) bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 174/2025/QĐ-PT ngày 07 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Sou Thị M, sinh năm 1958, địa chỉ: F P, tổ A, phường Đ, thành phố P, tỉnh Gia Lai (nay phường T, tỉnh Gia Lai). Vắng mặt.

- Bị đơn: Ông Dương Xuân H, sinh năm 1985 và bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1985, địa chỉ: Số H T, phường C, thành phố P, tỉnh Gia Lai (nay là phường H, tỉnh Gia Lai); nơi ở hiện nay: Số A đường B, phường P, tỉnh Gia Lai.

- Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị H1: Ông Dương Xuân H, sinh năm 1985, địa chỉ: Số H T, phường C, thành phố P, tỉnh Gia Lai (nay là phường H, tỉnh Gia Lai); nơi ở hiện nay: Số A đường B, phường P, tỉnh Gia Lai (theo giấy ủy quyền ngày 02/7/2026). Có mặt.

Người kháng cáo: Bị đơn ông Dương Xuân H và bà Nguyễn Thị H1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

1.1. Nguyên đơn bà Sou Thị M trình bày:

Do quan hệ quen biết bà có cho ông Dương Xuân H và bà Nguyễn Thị H1 vay số tiền 2.745.500.000 đồng (hai tỷ bảy trăm bốn mươi lăm triệu năm trăm nghìn đồng) vào ngày 28/6/2023, thời hạn vay 15 ngày, lãi suất theo thỏa thuận, tài sản thế chấp là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với lô đất 600m^2 tại thôn A xã B, thành phố P, tỉnh Gia Lai, mục đích đáo hạn Ngân hàng.

Sau đó bà đã trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với lô đất 600m^2 tại thôn A, xã B, thành phố P, tỉnh Gia Lai cho ông H và bà H1 để đáo hạn. Sau khi đáo hạn ông H và bà H1 đã trả cho bà số tiền 2.500.000.000 đồng và ông H tiếp tục trả bằng chuyển khoản cho bà qua tài khoản 62010000728392 tại Ngân hàng Đ cụ thể: số tiền 150.000.000 đồng vào ngày 25/7/2023 và 30.000.000 đồng vào ngày 29/7/2023. Và còn nợ lại số tiền nợ gốc là 65.500.000 đồng. Sau đó ông H và bà H1 mượn thêm bà số tiền 104.500.000 đồng để làm giấy tờ và đóng thuế nhiều lần, cộng với số tiền nợ gốc là 65.500.000 đồng thì ông H và bà H1 còn nợ lại bà số tiền là 170.000.000 đồng (một trăm bảy mươi triệu đồng) thì ông Dương Xuân H và bà Nguyễn Thị H1 đã viết giấy cam kết ngày 23/8/2023, nội dung sẽ trả đủ số tiền 170.000.000 đồng vào ngày 03/9/2023. Tuy nhiên sau khi đến hạn bà đã nhiều lần yêu cầu ông H và bà H1 trả cho bà số tiền còn nợ gốc là 170.000.000 đồng và tiền lãi theo thỏa thuận nhưng ông H và bà H1 không trả.

Nay bà yêu cầu Tòa án buộc ông Dương Xuân H và bà Nguyễn Thị H1 trả cho bà số tiền nợ gốc là 170.000.000 đồng (một trăm bảy mươi triệu đồng) và lãi suất tính từ ngày viết giấy cam kết là ngày 23/8/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 12/6/2025 là 21 tháng 20 ngày x với lãi suất 10%/năm = 0,83%/tháng x 170.000.000 đồng = số tiền là 30.571.666 đồng. Tổng số tiền gốc và lãi là 200.571.666 đồng (hai trăm triệu năm trăm bảy mươi mốt nghìn sáu trăm sáu sáu đồng) và lãi suất tính từ ngày 13/6/2025 cho tới khi ông Dương Xuân H và bà Nguyễn Thị H1 trả hết nợ.

Về án phí: Bà yêu cầu ông H và bà H1 phải chịu toàn bộ vì ông H và bà H1 vi phạm nghĩa vụ trả tiền.

1.2. Bị đơn ông Dương Xuân H và bà Nguyễn Thị H1 trình bày:

Ông bà có giao dịch với bà Sou Thị M cụ thể như sau:

Ngày 29/6/2023 ông bà có giao dịch với bà Sou Thị M số tiền vay gốc là 2.745.500.000 đồng, lãi suất 20%/năm. Đến ngày 13/7/2023 ông bà đã trả cho bà M số tiền 2.500.000.000 đồng tiền nợ gốc và còn nợ lại số tiền nợ gốc và lãi chưa trả là 274.538.238 đồng.

Ngày 13/7/2023 ông bà có giao dịch với bà Sou Thị M số tiền vay gốc 02 lần là 52.000.000 đồng + 37.000.000 đồng = 89.000.000 đồng, đã trả lãi là 7,5%

với số tiền là 150.000.000 đồng, ngày chuyển trả là 15/7/2023 lãi 2 ngày với mức lãi suất 20%/năm là 96.860 đồng. Khấu trừ lãi đã trả còn dư là 150.000.000 đồng - 96.860 đồng = 149.903.140 đồng, khấu trừ vào số tiền nợ gốc thì bà M còn nợ lại ông bà là: 62.903.140 đồng. Ngày 27/7/2023 ông H đã trả cho bà M số tiền gốc là 150.000.000 đồng và ngày 29/7/2023 ông H đã trả cho bà M số tiền gốc là 30.000.000 đồng. Như vậy tính đến ngày 29/7/2023 bà M còn nợ ông bà số tiền 62.903.140 đồng + 150.000.000 đồng + 30.000.000 đồng = 242.903.140 đồng.

Ông bà khấu trừ số tiền nợ gốc là 274.538.238 đồng - 242.903.140 đồng = 31.635.068 đồng tiền nợ gốc và lãi suất tính từ ngày 29/7/2023 đến ngày khởi kiện là 18 tháng là 9.490.520 đồng.

Nay ông bà công nhận còn nợ bà M số tiền nợ là 41.125.588 đồng, trong đó số tiền nợ gốc là 31.635.068 đồng và nợ lãi tính từ ngày 29/7/2023 đến ngày khởi kiện là 18 tháng 20%/năm là 9.490.520 đồng.

Đối với giấy cam kết ngày 23/8/2023, nội dung sẽ trả đủ số tiền 170.000.000 đồng vào ngày 03/9/2023 thì ông bà bị bà M ép ký nên ông bà không công nhận giấy cam kết này, và tại cuối chữ ký của ông bà có ghi rõ là cần sao kê lại số tiền chuyển trả cho bà M.

2. Giải quyết của tòa án cấp sơ thẩm:

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 55/2025/DS-ST ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 7 - Gia Lai đã quyết định:

- Căn cứ vào các Điều 274; Điều 280; Điều 357; Điều 463; Điều 466; Điều 468; Điều 470 Bộ luật Dân sự;

- Căn cứ khoản 3 Điều 26 và các Điều 35, 39, 91, 93, 94, 96, 147, 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Sou Thị M.

Buộc bị đơn ông Dương Xuân H và bà Nguyễn Thị H1 phải trả cho nguyên đơn bà Sou Thị M tổng số tiền là 200.571.666 đồng (hai trăm triệu năm trăm bảy mươi mốt nghìn sáu trăm sáu sáu đồng), trong đó: số tiền nợ gốc là 170.000.000 đồng (một trăm bảy mươi triệu đồng) và tiền lãi là 30.571.666 đồng (ba mươi triệu năm trăm bảy mốt nghìn sáu trăm sáu sáu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả

cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Về án phí: Buộc anh Dương Xuân H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 5.014.291 đồng (năm triệu không trăm mười bốn nghìn hai trăm chín mốt đồng). Bà Sou Thị M không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà Sou Thị M số tiền 5.237.700 đồng (năm triệu hai trăm ba bảy nghìn bảy trăm đồng) tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 000922 ngày 20/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo, nghĩa vụ chịu án phí của các đương sự theo quy định của pháp luật.

3. Về kháng cáo, kháng nghị:

Ngày 02/7/2025, bị đơn ông Dương Xuân H và bà Nguyễn Thị H1 kháng cáo yêu cầu hủy bản án dân sự sơ thẩm số 55/2025/DS-ST ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai với lý do cần có thời gian thu thập thêm chứng cứ trong vụ án.

Nguyên đơn không kháng cáo và bản án không bị kháng nghị.

4. Diễn biến tại phiên tòa:

- Bị đơn ông Dương Xuân H bổ sung thêm các tài liệu để chứng minh cho việc trả nợ và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét; bị đơn khẳng định đã trả tiền cho nguyên đơn, không còn nợ số tiền 170.000.000 đồng tiền gốc, đã trả dư cho nguyên đơn số tiền 22.500.000 đồng; đề nghị giám định bổ sung để xác định rõ người nói, thời điểm tạo file ghi âm, SMS số điện thoại 0983469072, triệu tập người làm chứng để chứng minh bị đơn đã trả tiền cho nguyên đơn; đề nghị xem xét toàn bộ giấy cam kết ngày 23/8/2023, trong đó có nội dung đề nghị sao kê ngân hàng.

- Nguyên đơn vắng mặt nên không có ý kiến ghi nhận.

5. Kiểm sát viên phát biểu ý kiến như sau:

Về việc tuân theo pháp luật của người tiến hành tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm: Đảm bảo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tại phiên tòa, thành phần Hội đồng xét xử đúng quy định của pháp luật, các thủ tục khai mạc phiên tòa và các thủ tục khác được Hội đồng xét xử và Chủ tọa phiên tòa điều hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Từ khi Tòa án thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa ngày hôm nay, các bên đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo đúng quy định tại các Điều 70, 71 và Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm xác định đúng quan hệ pháp luật và thụ lý giải quyết theo thẩm quyền. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng, đầy đủ tư cách của những người tham gia tố tụng.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn ông Dương Xuân H và bà Nguyễn Thị H1 về việc yêu cầu hủy bản án dân sự sơ thẩm số 55/2025/DS-ST ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai (nay TAND khu vực 7 – Gia Lai), Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn cung cấp:

- 01 Giấy mượn tiền ngày 28/6/2023 (bản gốc) thể hiện: Ông Dương Xuân H và bà Nguyễn Thị H1 có mượn của bà Sou Thị M số tiền 2.700.000.000 đồng + 45.500.000 đồng = 2.745.500.000 đồng (bút lục số 36).

- 01 Giấy cam kết trả nợ ngày 23/8/2023 (bản gốc) thể hiện: Ông Dương Xuân H hẹn bà Sou Thị M sẽ đưa số tiền 170.000.000 đồng vào ngày 3/9/2023 có chữ ký ghi rõ họ tên của ông Dương Xuân H và bà Nguyễn Thị H1 (bút lục số 35).

Bị đơn thừa nhận có vay tiền nhưng cho rằng chỉ còn nợ nguyên đơn số tiền 41.125.588 đồng và không công nhận Giấy cam kết 23/8/2023 vì cho rằng bị đơn bị ép buộc ký. Tại phiên tòa, bị đơn xác định đã trả hết tiền cho nguyên đơn, không còn nợ nguyên đơn và đã trả dư cho nguyên đơn số tiền 22.500.000 đồng.

Thấy rằng, các đương sự đều có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, có khả năng nhận thức. Việc ký kết giấy mượn tiền và giấy cam kết trả nợ được thực hiện bằng văn bản, thể hiện rõ ràng nội dung, chữ viết và chữ ký của bị đơn, bị đơn cũng thừa nhận là chữ ký và chữ viết của mình. Quá trình tố tụng, bị đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh việc bị ép buộc, đe dọa khi ký cam kết. Do đó, có cơ sở xác định Giấy cam kết ngày 23/8/2023 được lập trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định tại Điều 463 và Điều 470 Bộ luật Dân sự.

Ngoài ra, đối chiếu các chứng từ bị đơn ông Dương Xuân H chuyển khoản ngày 25/7/2023 (số tiền 150.000.000 đồng) và ngày 29/7/2023 (số tiền 30.000.000 đồng) (bút lục số 20 - 21) cho thấy các khoản thanh toán này được thực hiện trước thời điểm lập cam kết trả nợ ngày 23/8/2023.

Theo yêu cầu của bị đơn, Tòa án đã ban hành quyết định trưng cầu giám định tại V Bộ C. Tại Kết luận giám định số 390/KL-KTHS ngày 06/3/2026 của V Bộ C kết luận:

"- Không tìm thấy dấu vết cắt ghép, chỉnh sửa nội dung âm thanh trong 02 (hai) tệp gửi giám định.

- Nội dung các cuộc hội thoại trong mẫu cần giám định đã được chuyển sang văn bản; Chi tiết được thể hiện trong 01 (một) Bản dịch nội dung ghi âm mẫu cần giám định.".

Từ nội dung cuộc hội thoại được chuyển sang văn bản, không có nội dung nào thể hiện việc bị đơn đã thanh toán tiền và cũng không thể hiện nội dung xác nhận đã nhận khoản tiền thanh toán. Cấp sơ thẩm nhận định khoản tiền này đã được khấu trừ trong số tiền bị đơn đã trả cho khoản nợ tại Giấy mượn tiền đề ngày 28/6/2023 là có căn cứ.

Về số tiền lãi: Bà Sou Thị M yêu cầu ông Dương Xuân H và bà Nguyễn Thị H1 phải trả số tiền lãi đối với số tiền nợ gốc 170.000.000 đồng là 30.571.666 đồng. Xét yêu cầu của bà Sou Thị M về số tiền lãi theo mức lãi suất 10%/năm tương đương là 0,83%/tháng, tính từ ngày viết giấy cam kết là 23/8/2023 đến khi xét xử sơ thẩm là ngày 12/6/2025 là 21 tháng 20 ngày là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông H và bà H1 trả cho bà M số tiền 170.000.000 đồng tiền gốc và 30.571.666 đồng tiền lãi, tổng cộng 200.571.666 đồng là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.2] Xét kháng cáo về việc cung cấp chứng cứ bổ sung:

Căn cứ khoản 6 Điều 70 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định:

"*Điều 70. Quyền, nghĩa vụ của đương sự*

Đương sự có quyền, nghĩa vụ ngang nhau khi tham gia tố tụng. Khi tham gia tố tụng, đương sự có quyền, nghĩa vụ sau đây:

...

6. Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân đang lưu giữ, quản lý tài liệu, chứng cứ cung cấp tài liệu, chứng cứ đó cho mình.".

Khoản 4 Điều 96 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định:

"*4. Thời hạn giao nộp tài liệu, chứng cứ do Thẩm phán được phân công giải quyết vụ việc ấn định nhưng không được vượt quá thời hạn chuẩn bị xét xử theo thủ tục sơ thẩm, thời hạn chuẩn bị giải quyết việc dân sự theo quy định của Bộ luật này.*

Trường hợp sau khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục sơ thẩm, quyết định mở phiên họp giải quyết việc dân sự, đương sự mới cung cấp, giao nộp tài liệu, chứng cứ mà Tòa án đã yêu cầu giao nộp nhưng đương sự không giao nộp được vì có lý do chính đáng thì đương sự phải chứng minh lý do của việc chậm giao nộp tài liệu, chứng cứ đó. Đối với tài liệu, chứng cứ mà trước đó Tòa án không yêu cầu đương sự giao nộp hoặc tài liệu, chứng cứ mà đương sự không thể biết được trong quá trình giải quyết vụ việc theo thủ tục sơ thẩm thì đương sự có quyền giao nộp, trình bày tại phiên tòa sơ thẩm, phiên họp

giải quyết việc dân sự hoặc các giai đoạn tố tụng tiếp theo của việc giải quyết vụ việc dân sự.".

Các đương sự có quyền, nghĩa vụ cung cấp chứng cứ trong thời hạn do Tòa án ấn định. Trong quá trình giải quyết sơ thẩm, bị đơn nhiều lần xin hoãn phiên tòa để thu thập thêm chứng cứ nhưng không cung cấp được tài liệu có giá trị chứng minh. Tại phiên tòa, bị đơn chỉ xuất trình một số hình ảnh từ ứng dụng Zalo và văn bản chứng minh đã trả số tiền trên nhưng chưa đủ điều kiện để xác định tính xác thực và không làm thay đổi bản chất vụ án. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không đồng ý với việc bị đơn nhiều lần bị đơn xin hoãn phiên tòa để có thời gian thu thập thêm chứng cứ là đảm bảo.

Từ những phân tích trên, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

[3] Về nghĩa vụ chịu án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Về chi phí giám định: Do bị đơn thuộc đối tượng được miễn chi phí giám định nên không phải chịu chi phí giám định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 3 Điều 26 và các điều 35, 39, 91, 93, 94, 96, 147, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 274, 280, 357, 463, 466, 468 và 470 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Dương Xuân H và bà Nguyễn Thị H1.

2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 55/2025/DS-ST ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 7 – Gia Lai giữa nguyên đơn bà Sou Thị M với bị đơn ông Dương Xuân H, bà Nguyễn Thị H1, về việc "Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản".

Tuyên xử:

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Sou Thị M.

Buộc bị đơn ông Dương Xuân H và bà Nguyễn Thị H1 phải trả cho nguyên đơn bà Sou Thị M tổng số tiền là 200.571.666 (hai trăm triệu năm trăm bảy mươi mốt nghìn sáu trăm sáu sáu) đồng, trong đó: Số tiền nợ gốc là

170.000.000 (một trăm bảy mươi triệu) đồng và tiền lãi là 30.571.666 (ba mươi triệu năm trăm bảy mốt nghìn sáu trăm sáu sáu) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự.

4. Về chi phí giám định: Bị đơn không phải chịu chi phí giám định.

5. Về án phí

5.1. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc anh Dương Xuân H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 5.014.291 (năm triệu không trăm mười bốn nghìn hai trăm chín mốt) đồng.

Bà Sou Thị M không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà Sou Thị M số tiền 5.237.700 (năm triệu hai trăm ba bảy nghìn bảy trăm) đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 000922 ngày 20/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

5.2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Dương Xuân H và bà Nguyễn Thị H1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được trừ toàn bộ vào số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số 0000604 ngày 21/7/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Gia Lai;
- TAND khu vực 7 – Gia Lai;
- Phòng THA dân sự khu vực 7 – Gia Lai;
- Phòng GĐ, KT, TT và THA;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Toà DS, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa

Lê Văn Hà